

Bản án số: 67/2024/DS-PT

Ngày 23 - 4 - 2024

“V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản là  
quyền sử dụng đất nông nghiệp”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Hà

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Huy Cận và bà Nguyễn Thị Thu Hiền

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc:** Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 172/2023/TLPT- DS ngày 06 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất nông nghiệp”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 52/2023/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn B, xã A, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (Có mặt).

2. Bị đơn: Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã A, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; địa chỉ: Xã A, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Đàm Thị Thu H - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã là đại diện theo uỷ quyền của Chủ tịch UBND xã A (Văn bản uỷ quyền ngày 11 tháng 5 năm 2023), (Vắng mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phạm Dương B, sinh năm 1947; địa chỉ: Thôn B, xã A, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (Có mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1946.

3.3. Anh Nguyễn Văn D1, sinh năm 1977.

3.4. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1948; (đã chết ngày 15 tháng 5 năm 2023).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị L: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1973 và anh Nguyễn Văn D1, sinh năm 1977.

Người đại diện theo hợp pháp của bà Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn D1: Ông Nguyễn Văn D là đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền ngày 29 tháng 8 năm 2023), (Có mặt).

Đều có địa chỉ: Thôn B, xã A, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn D; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D1 và bà Nguyễn Thị N.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 18/5/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/11/2022 và quá trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Văn D trình bày:

Ông nội ông là cụ Nguyễn Văn T kết hôn với cụ Phan Thị Á. Cụ T và cụ Á sinh được một người con là bà Nguyễn Thị C (sinh năm 1933), sau đó cụ Á chết, cụ T tiếp tục kết hôn với cụ Khát Thị C1. Cụ T và cụ C1 sinh được hai người con chung là bà Nguyễn Thị N và bố ông là Nguyễn Văn D2. Ngoài ra, cụ T, cụ Á, cụ C1 không có người con đẻ, con nuôi nào khác.

Bà Nguyễn Thị C (chết năm 1955). Năm 1951 bà C mua đất ruộng của bà Kiều Thị Đ ở xã T (nay là thôn T). Khi mua, hai bên có Giấy viết tay, diện tích mua 02 sào 03 thước bắc bộ (tương đương 792 m<sup>2</sup>), có phía Đông Bắc giáp ao Thủ Độ; phía Tây Bắc giáp đất nông nghiệp của gia đình ông Nguyễn Văn T1; phía Tây Nam giáp đường T; phía Đông Nam giáp thôn T, vị trí đất tại: Xã T Tổ N, quận V, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) nay thuộc thửa đất số 44, tờ bản đồ 06, thôn T, xã A, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Giấy mua bán viết tay được Ủy ban hành chính xã nhận thực. Khi còn sống bà C không có chồng và không có con, năm 1955 bà C chết không để lại di chúc. Do vậy thửa đất trên do ông nội ông là cụ Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng và đóng thuế đất nông nghiệp đầy đủ cho nhà nước, hiện gia đình ông còn giữ được các biên lai thuế năm 1968, 1969, 1970, 1973, 1975, 1976. Năm 1985, cụ T chết thì bố ông là Nguyễn Văn D2 tiếp tục quản lý sử dụng cho đến năm 1992 gia đình bố mẹ ông đi làm ăn, vắng mặt tại địa phương nên Ban Q (viết tắt là HTQ) tự ý cho ông Phạm Dương B thâu diện tích đất nêu trên, gia đình ông không biết gì, không cấm trả đất cho gia đình ông đất ở vị trí khác. Sau đó bố ông đã nhiều lần làm đơn ra Ban quản trị HTX Mộc Sông H1 đòi lại đất. Ngày 24/02/1994, ông Trương Quốc T2 - Phó Chủ nhiệm HTX Q chứng nhận bố ông ra đòi đất và trả lời bố ông khi nào hết hạn thâu ban quản lý trả lại đất cho gia đình, gia đình ông đi đòi đất từ đó đến nay. Ngày 04/7/2018, UBND xã A và Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng huyện V đã mời gia đình ông ra cắm cọc xác định mốc giới đất của gia đình ông để mở rộng nâng cấp đường nhưng chưa vào đất của gia đình ông, năm 2022 bố ông (Nguyễn Văn

D2) chết để lại di chúc cho ông. Do vậy Ban Q đã tự ý cho ông Phạm Dương B cùng thôn thâu đất ruộng (nay là ao) của gia đình ông và đến nay ông B đã hết hạn thâu. Ban Q khi đó gồm: Ông Phạm Tiến T3 - Chủ nhiệm HTX; ông Trương Quốc T2 - Phó Chủ nhiệm; ông Phùng Văn K - Kế toán trưởng; ông Phùng Văn K1 - Nguyên Chủ tịch UBND xã A năm 1980; và ông Nguyễn Mạnh G, ông Phạm Tiến Đ1, ông Nguyễn Văn T1, ông Kiều Quang S và ông Nguyễn Văn T4, hiện các ông vẫn còn sống và khẳng định đất HTX Mọc Sông H cho ông B thâu, nguồn gốc đất là của cụ C, cũng như biên bản đấu thầu năm 1992 ghi ở phần sơ đồ đất khu ao cũ (gọi là đất mọ Cấn). Từ năm 1992 đến nay gia đình ông liên tục có đơn yêu cầu HTX Q, sau này do HTX giải thể thì yêu cầu UBND xã A trả lại đất ao mượn của gia đình ông, nhưng UBND xã A không giải quyết.

Ông khởi kiện yêu cầu UBND xã A trả lại phần đất ao mà năm 1992 HTX Mọc Sông H mượn của gia đình ông, cụ thể 02 sào 03 thước bắc bộ, diện tích là 792 m<sup>2</sup> nay thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn UBND xã A trình bày:*

Toàn bộ quá trình làm việc với UBND xã A ông D chỉ nộp bản sao phô tô Văn bản bán đất ruộng lập ngày 07/11/1951. Tại phiên hòa giải ngày 06/6/2023, ông D cho mọi người xem bản chính nhưng không nộp cho Tòa án để làm căn cứ giải quyết vụ án. Văn bản bán đất ruộng lập ngày 07/11/1951 giữa bà Kiều Thị Đ và bà Nguyễn Thị C không có số thửa, số tờ bản đồ, không có sơ đồ, không thể hiện rõ diện tích đất. Về giá trị pháp lý của văn tự bán đất ruộng lập ngày 07/11/1951, UBND xã có ý kiến: Theo mục IV Quyết định 201-CP năm 1980 của Hội đồng Chính phủ ban hành và khoản 9 mục II Thông tư 55/ĐKTK-1981 của T8, quy định:

*“9. Mua, bán, chuyển nhượng ruộng đất trái phép*

*... Nói chung, tất cả các việc chuyển nhượng, mua bán đất hoặc đất của Hợp tác xã chia cấp không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép và tất cả các việc chuyển nhượng, mua bán đất trước đây thuộc sở hữu tư nhân không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thị thực đều là trái phép”.*

Quá trình giải quyết đơn của ông D, UBND xã A thu thập, xác minh thấy rằng không có căn cứ để xác định vào năm 1992 HTX Mọc Sông H1 mượn đất của gia đình ông D, cụ thể là thửa đất số 44, tờ bản đồ số 06, diện tích 792m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại khu C, thôn T, xã A, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Hiện nay, UBND xã A đang cho ông Phạm Dương B khoán thâu sử dụng diện tích đất trên để thả cá theo kết quả đấu thầu đất năm 1992. Đến nay, ông B đã vi phạm nội dung của hợp đồng giao khoán, nhiều năm liền ông B không nộp sản phẩm và thời hạn thâu khoán cũng đã hết nhưng ông B cố tình không giao trả diện tích đất trên cho UBND xã. Đối với nội dung vi phạm của ông B, UBND xã A sẽ

xem xét giải quyết sau. Trong vụ án này, UBND xã A không có yêu cầu gì đối với ông Phạm Dương B. Nay ông Nguyễn Văn D yêu cầu Tòa án buộc UBND xã A trả lại đất ao và cho rằng năm 1992 HTX Mộc Sông H mượn của gia đình ông D, cụ thể là thửa đất số 44, tờ bản đồ số 06, diện tích 792m<sup>2</sup> (theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ theo mốc giới vị trí ông D và em trai ông D chỉ thì có kết quả đo đạc là 1283,6 m<sup>2</sup>), địa chỉ thửa đất tại khu C, thôn T, xã A, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định theo mốc giới theo các vị trí ông D và em trai ông chỉ mốc giới thì diện tích thửa đất của gia đình ông D là 1283,6 m<sup>2</sup> các chiều cạnh cụ thể được Công ty Đ2 thể hiện rõ trong mảng trích đo hiện trạng thửa đất số 44, tờ bản đồ 06, thôn K, thôn T. Theo ông D thửa đất của gia đình ông có sai số từ 792 m<sup>2</sup> lên thành 1283,6 m<sup>2</sup> là do sai số do đo đạc, trước đây là đo bằng dây hiện tại đo bằng máy nên số liệu là 1283,6 m<sup>2</sup>. Quan điểm của UBND xã A ông D khởi kiện không có căn cứ. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông D.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Văn D1 đều trình bày:*

Đất của gia đình là cá lẻ, nguồn gốc do bà C, cụ T để lại sử dụng ổn định, lâu dài không tranh chấp với ai; đất có giấy tờ năm 1951, có xác nhận của chính quyền và có biên lai thuế đầy đủ. Năm 1955 bà C chết, khi chết bà C không có chồng, không có con, không có di chúc gì. Người đóng thuế, quản lý sử dụng đất hàng năm tiếp theo là cụ T. Năm 1985, cụ T chết thì ông Nguyễn Văn D2 là người quản lý sử dụng và đóng thuế đầy đủ cho nhà nước. Năm 1992 do hoàn cảnh nên gia đình đi vắng không có ai có mặt ở địa phương, HTX Q tự ý cho ông B thuê diện tích đất trên, gia đình chúng tôi không ai biết gì, không cấm trả đất cho gia đình ở đâu, gia đình đi đòi lại đất của gia đình từ đó đến nay. Ngày 24/3/1994 có giấy chứng nhận của Ban quản trị HTX do ông Trương Quốc T2 ký và trả lời gia đình khi nào hết hạn thuê Ban quản trị HTX sẽ trả lại đất cho gia đình. Ngày 18/4/2018 UBND xã A mời gia đình chúng tôi ra để xác định mốc giới cắm cọc, mốc giới đất của gia đình tại thực địa và giao cho gia đình mốc giới đó. Ngày 19/12/2020 có đơn xin xác nhận các hộ giáp ranh thửa đất của gia đình, nguyên Ban quản trị HTX Mộc Sông H chủ nhiệm, phó chủ nhiệm, thư ký HTX gồm các ông: Phạm Tiến T3, Trương Quốc T2, Phùng Văn K cùng chính quyền thôn B, thôn T và hộ giáp ranh ông Nguyễn Văn n Thóc công đất của gia đình, không tranh chấp với ai, HTX Q H1 tự ý mượn cho ông B thuê là đất của gia đình cụ C, cũng như biên bản cho thuê năm 1992 ghi ở phần sơ đồ cho thuê là đất khu ao cũ (gọi tắt là ao mộ Cấn). Ông B đã hết hạn thuê từ năm 2013. Từ năm 1992 đến nay gia đình liên tục có đơn yêu cầu HTX Q; UBND xã A trả lại đất ao mượn của gia đình với diện tích 02 sào 03 thước (tương đương 792 m<sup>2</sup>) tại thửa đất số 44, tờ bản đồ số 6, có phía Đông Bắc giáp Ao T; phía

Tây Bắc giáp đường T; phía Đông Nam giáp đường T, tại khu C, thôn T, xã A, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngoài ra, bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà hoàn toàn đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D khởi kiện UBND xã A, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc để đòi lại phần đất 02 sào 03 thước bắc bộ, diện tích là 792m<sup>2</sup> cho gia đình bà. Bản thân bà không khởi kiện UBND xã A, khi đòi được thửa đất trên bà đồng ý cho ông D sử dụng kỹ phần của bà. Bà không khởi kiện ông Phạm Dương B, ai đang quản lý sử dụng phần diện tích đất nông nghiệp 792m<sup>2</sup> địa chỉ thửa đất tại khu C, thôn T, xã A, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc bà không khởi kiện

Ông Nguyễn Văn D1 trình bày: Ông hoàn toàn đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D, ông không có yêu cầu gì khác. Khi đòi được thửa đất trên thì giữa các thành viên gia đình nhà ông sẽ tự thỏa thuận kỹ phần sử dụng đất. Việc đi đòi đất gia đình đã có ủy quyền cho ông D. Ông không khởi kiện ông Phạm Dương B, còn ai đang quản lý sử dụng phần diện tích đất nông nghiệp 792m<sup>2</sup> địa chỉ thửa đất tại khu C, thôn T, xã A, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc ông không khởi kiện.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Dương B trình bày:* Gia đình ông thầu diện tích đất ao trước đây bỏ hoang, mà hiện tại có một phần diện tích ông D đang khởi kiện đòi UBND xã A trả lại là phần đất 02 sào 03 thước bắc bộ, diện tích là 792m<sup>2</sup> cho gia đình ông D. Ông không đồng ý bởi vì trước khi gia đình ông thầu diện tích đất trên toàn bộ là hồ, hoang hóa, hoàn toàn không có ruộng, không có ai canh tác trên phần đất đó. Việc gia đình ông sử dụng diện tích ao trong đó có một phần là đất mà ông D đang khởi kiện là do được đấu thầu công khai trước toàn dân, không phải do chỉ định thầu. Gia đình ông đã cải tạo rất nhiều đến bây giờ mới trồng sen được chứ trước đây là hồ hoang hóa. Nay ông D khởi kiện yêu cầu UBND xã A trả lại là phần đất 02 sào 03 thước bắc bộ, diện tích là 792 m<sup>2</sup>, gia đình ông không có yêu cầu khởi kiện độc lập gì với ông D, bà N, và anh D1; cũng không có yêu khởi kiện gì với UBND xã A. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với nội dung nêu trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2023/DS-ST ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường đã căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 91, Điều 147, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1, Điều 203 Luật Đất đai năm 2014; Điều 5 Luật Đất đai năm 1987; Quyết định số: 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2016, quyết định: Không

chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D đối với Ủy ban nhân dân xã A.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 25/9/2023, nguyên đơn ông Nguyễn Văn D và ngày 09/10/2023, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D1 và bà Nguyễn Thị N kháng cáo đề nghị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xem xét lại toàn bộ vụ án.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định; các đương sự đều chấp hành đúng quy định của pháp luật. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn D; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn D1, giữ nguyên bản án sơ thẩm và buộc ông D, bà N và ông D1 chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn D và của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D1 và bà Nguyễn Thị N làm trong hạn luật định được ban hành trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét.

Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện hợp pháp của bị đơn vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung vụ án:

Căn cứ Văn bản bán đứt ruộng giữa bà Kiều Thị Đ với bà Nguyễn Thị C lập ngày 7/11/1951; Biên bản họp gia đình (tiêu đề Di chúc về việc thừa kế, tặng cho) lập ngày 02/02/2020 của ông Nguyễn Văn D2, bà Nguyễn Thị N, bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn D1, ông Nguyễn Văn D, nguyên đơn cho rằng thửa đất diện tích khoảng 02 sào 03 thước bắc bộ (792m<sup>2</sup>) thuộc thửa đất số 44, tờ bản đồ 06, tại thôn T, xã A, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, có tư

cận phía Đông Bắc giáp ao Thủ Độ; phía Tây Bắc giáp đất nông nghiệp của gia đình ông Nguyễn Văn T1; phía Tây Nam giáp đường T; phía Đông Nam giáp thôn T là của bá ruột ông là bà Nguyễn Thị C mua của bà Kiều Thị Đ ở xã T, hai bên mua bán có giấy viết tay và được Ủy ban hành chính xã nhận thực và khởi kiện yêu cầu UBND xã A trả lại thửa đất trên.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/6/2023 của Tòa án cấp sơ thẩm thể hiện vị trí diện tích nguyên đơn khởi kiện và chỉ vị trí dẫn đặc là 1.283,6m<sup>2</sup>, các chiều cạnh đã được Công ty Đ2 thể hiện rõ ràng trong mảnh trích đo, có phía Tây Nam giáp đường thôn B; phía đông Nam giáp thôn T. Tuy nhiên, nguyên đơn kháng định chỉ yêu cầu UBND xã trả cho gia đình nguyên đơn đúng 792m<sup>2</sup> chứ không yêu cầu trả 1.283,6m<sup>2</sup> như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo của nguyên đơn; kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ông Nguyễn Văn D khởi kiện yêu cầu UBND xã A trả diện tích quyền sử dụng đất nông nghiệp khoảng 02 sào 03 thước bắc bộ (792 m<sup>2</sup>), thuộc thửa đất số 44, tờ bản đồ 06, có phía Đông Bắc giáp ao T; phía Tây Bắc giáp đất nông nghiệp của gia đình ông Nguyễn Văn T1; phía Tây Nam giáp đường T; phía Đông Nam giáp thôn T, tại thôn T, xã A, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Diện tích đất này do HTX Mộc Sông H2 cho ông Phạm Dương B đấu thầu năm 1992 và hiện nay Hợp đồng đấu thầu đã hết thời hạn, đồng thời do HTX Mộc Sông H2 đã giải thể nên UBND xã A đang là người quản lý.

Nguyên đơn căn cứ Văn bản bán đứt ruộng lập ngày 7/11/1951, có nhận thực của xã U số 104 ngày 09/11/1951 và đến ngày 09/11/1952 có nhận của Trương B1 Tuân Lộ thực số 110 và các Biên lai thu tiền năm 1968, 1969 và 1970 mà nguyên đơn cho rằng thể hiện việc nộp thuế sử dụng đất của gia đình nguyên đơn.

Theo nội dung thỏa thuận bán đứt ruộng giữa bà Kiều Thị Đ và bà Nguyễn Thị C nhưng không thể hiện rõ diện tích đất, không ghi vị trí, xứ đồng chuyên nhượng cho nhau, trong văn bản ghi thuộc địa phận xã T đông giáp Vân Ruộm, Tây giáp Văn Tố. Tuy nhiên, căn cứ vào Lịch sử Đảng bộ xã A giai đoạn 1945 - 2014, tại trang số 43 có ghi “Thực hiện chủ chương của Chính phủ về phân cấp hành chính, bỏ cấp tổng, hợp nhất các làng xã nhỏ trong tổng thành đơn vị xã, ngày 22/02/1946 bốn xã B, K, T, Cam GI đã mở hội nghị hiệp thương để sát nhập làm một, lấy tên là xã A”. Tuy nhiên, trong Văn tự bán đứt ruộng ngày 7/11/1951 ông D cung cấp thì vẫn ghi là ở xã T, Tổ N, quận V, tỉnh Vĩnh Phúc Yên, vẫn ghi Tuân L1 và ký đóng dấu là không phù hợp với tên gọi của chính quyền địa phương vào thời kỳ năm 1951.

Hơn nữa, ngày 18/10/1980, Quốc hội khóa VI thông qua Hiến pháp năm 1980, Nhà nước tuyên bố xoá bỏ các hình thức sở hữu tư nhân đối với tư liệu sản xuất, trong đó có đất đai, khẳng định chỉ có một hình thức sở hữu duy nhất đối với đất đai đó là sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý. Đồng thời, tại Điều 1 Luật Đất đai năm 1987 tiếp tục quy định: “*Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý*”; tại Điều 5 Luật đất đai năm 1987 quy định “*Nghiêm cấm việc mua, bán, lán, chiếm đất đai, phát canh thu tô dưới mọi hình thức, nhận đất được giao mà không sử dụng, sử dụng không đúng mục đích, tự tiện sử dụng đất nông nghiệp, đất có rừng vào mục đích khác, làm huỷ hoại đất đai*”. Thực tế ông **D** chưa từng lao động sản xuất trên thửa đất nông nghiệp đang tranh chấp. Ông **D** cho rằng bố ông là ông **D2** canh tác thửa trên sau khi cụ **T** chết từ năm 1985 đến năm 1986 nhưng không có tài liệu nào chứng minh.

Trường hợp gia đình ông **D** có canh tác, sử dụng thửa đất trên thì tại mục IV Quyết định số: 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính Phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước, quy định: “*1. Để thực hiện thống nhất quản lý ruộng đất, tất cả các tổ chức và cá nhân sử dụng đất đều phải khai báo chính xác và đăng ký các loại ruộng đất mình sử dụng vào sổ địa chính của Nhà nước, Ủy ban nhân dân xã P kiểm tra việc khai báo này*”. Tuy nhiên, từ trước đến nay gia đình nguyên đơn hoàn toàn không kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và vào sổ địa chính lưu giữ tại Ủy ban nhân dân xã. Tại sổ mục kê quyền số 01, trang số 31, thửa số 547, tờ bản đồ số 01, diện tích 1380 m<sup>2</sup>; tại cột số 11 chia ra các loại đất (ghi ao đầm) và không có tên chủ sử dụng là bà **Kiều Thị Đ** hay bà **Nguyễn Thị C**, cụ **Nguyễn Văn T** hay ông **Nguyễn Văn D2**. Ngoài ra, **UBND xã A** không lưu giữ bất kỳ loại giấy tờ gì liên quan đến đất của bà **C**. Điều đó phù hợp với biên bản đấu thầu Ao lập ngày 26/3/1992 giữa **Hợp tác xã Q H2** và ông **Phạm Dương B** tại Điều 1 ghi rõ: “*Giao toàn bộ khu ao có kích thước) và quy định cụ thể ghi trong văn bản cho anh **Phạm Dương B** đã trúng thầu*”.

Về các tài liệu là biên lai nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp nguyên đơn cung cấp, **UBND xã A** khẳng định không có bất cứ sổ sách nào lưu trữ ghi việc nộp thuế đất nông nghiệp của gia đình ông **D** để xác định nguồn gốc của tài liệu. Về nội dung của các biên lai chỉ có chữ ký của người thu thuế, có biên lai có chữ ký và họ tên tuy nhiên không ghi nộp thuế của thửa ruộng nào, diện tích bao nhiêu nên không có cơ sở chứng minh về việc đóng thuế đất đối với diện tích đất mà nguyên đơn yêu cầu **UBND xã A** trả lại

Ngoài ra, đối với các nhân chứng ông **D** cho rằng biết rõ việc sử dụng thửa đất nông nghiệp của gia đình ông thì tại các biên bản làm việc với **Ủy ban nhân dân xã A** ông **Phùng Văn K** và ông **Phạm Tiến T3** nguyên là lãnh đạo **HTX**



Q thể hiện thời điểm năm 1992 HTX thôn B đã giao cho ông Phạm Dương B thuê diện tích đất ao, thời điểm đó là diện tích đất không có chủ, hoang hóa, nên HTX đã tận dụng cho gia đình ông Phạm Dương B thuê; ông Phạm Quang T5 và ông Phạm Dương S1 cho biết: Việc HTX Mộc Sông H thôn B triển khai đấu thầu đất tại thôn B thời điểm năm 1991 thì ông Phạm Quang T5 là Bí thư, ông Phạm Dương S1 là Trưởng ban bảo vệ tham gia việc tổ chức đấu thầu đất nuôi trồng thủy sản, nguồn gốc và diện tích đất thuê là của dân Bích C2 là có từ trước. Lời khai của ông Trương Quang T6, nguyên Phó Chủ nhiệm Hợp tác xã Q, thời điểm năm 1992 Hợp tác xã cho ông B thuê diện tích đất trên hoang hóa, nên Hợp tác xã tận dụng cho gia đình ông B thuê. Thực tế thửa đất theo ông quan sát từ năm 1986 không có bất cứ ai canh tác nên cỏ sậy mọc um tùm. Khi Hợp tác xã giao thuê thì diện tích đất hoang hóa, bỏ không.

Nguyên đơn cho rằng tại Biên bản làm việc ngày 04/7/2018 Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng và UBND xã A đã công nhận quyền sử dụng thửa đất đang tranh chấp là của nguyên đơn là không có căn cứ bởi lẽ: Theo nội dung Biên bản trên thì Hội đồng BTGPMB chỉ ghi nhận ý kiến của ông D về việc ông cho rằng đất nhà ông nằm trong thửa đất 407 của bản đồ thu hồi đất (đất giao thuê cho ông Phạm Dương B) theo đơn đề nghị xin lại đất nông nghiệp của nguyên đơn. Căn cứ Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 29/8/2019 của UBND huyện V về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng bổ sung công trình đường liên xã A - L, huyện V (địa phận xã A) và Phương án bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc để thực hiện chương trình; Bảng tổng hợp kinh phí bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng bổ sung kèm theo Quyết định số 1040/QĐ-UBND thì ông B đã được bồi thường đối với toàn bộ tài sản trên diện tích đất bị thu hồi và UBND xã A thì được bồi thường về đất đối với diện tích bị thu hồi 625m<sup>2</sup> (loại đất 5%).

Từ nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D là có căn cứ, cho nên kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn D, của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn D1 không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản với số tiền 3.600.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp đủ số tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không được chấp nhận nên đều phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị N hiện nay trên 60 tuổi, là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên thuộc trường hợp được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn D; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D1 và bà Nguyễn Thị N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 52/2023/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 91, Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2014; Điều 5 Luật Đất đai năm 1987; Quyết định số 201-CP ngày 01 tháng 7 năm 1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân xã A, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc trả lại diện tích đất ao 792m<sup>2</sup> thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 6, tại thôn T, xã A, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn D phải chịu 3.600.000 đồng (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; xác nhận ông Nguyễn Văn D đã nộp đủ.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.190.000 đồng theo biên lai số 0005829 ngày 30/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Tường. Hoàn trả ông D 890.000 đồng (T7 trăm chín mươi nghìn đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc Ông Nguyễn Văn D và ông Nguyễn Văn D1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004508 (của ông Nguyễn Văn D nộp thay ông Nguyễn Văn D1) và 0004509 (của ông Nguyễn Văn D) cùng ngày 17/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Tường.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị N.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện V;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**  
**(đã ký)**

**Nguyễn Thị Thu Hà**